

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, XÂY LẬP
VÀ VLXD ĐÔNG ANH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Số:	010214
Ngày:	10-04-2013
Nguyên:	
Tên:	

Công ty: *Công ty CP Đầu tư, Xây lắp và VLXD Đông Anh*

Trụ sở chính: Tổ 8 - Thị trấn Đông Anh - Huyện Đông Anh – Hà Nội

Điện thoại: 043.8833817 /043.9655557

Fax: 043.8832502

Người thực hiện công bố thông tin: Ông *Lê Văn Nghĩa*

Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty

Địa chỉ: Khối 4A – Thị trấn Đông Anh – Huyện Đông Anh – Hà Nội

Điện thoại di động: 0913072227

Cố định: 043.9655910

Fax: 043.8832502

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán năm 2012.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 29 tháng 3 năm 2013

Người thực hiện công bố thông tin *[Chữ ký]*

(Ký, ghi rõ họ tên)


[Chữ ký]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Nghĩa

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, XÂY LẮP VÀ VẬT LIỆU
XÂY DỰNG ĐÔNG ANH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh (Sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm 2012 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Hữu Tuynh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/04/2012
Ông Lê Đình Tư	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/04/2012
Ông Ưng Tiến Đỗ	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên	
Bà Trần Thị Minh Hương	Thành viên	
Ông Chu Mạnh Hùng	Thành viên	
Ông Phạm Bình Minh	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Nghĩa	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/04/2012
Ông Vũ Hữu Tuynh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/04/2012
Bà Trần Thị Minh Hương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Chu Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2012
Ông Phạm Bình Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2012
Bà Hoàng Thị Thu An	Kế toán trưởng	

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Trưởng ban
Ông Hoàng Ngọc Bội	Thành viên
Bà Trịnh Thị Vy	Thành viên

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

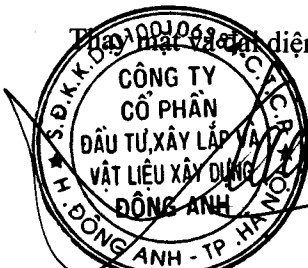
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và Các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Lê Văn Nghĩa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013



Số 152/2013/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đông Anh cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh (sau đây gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 bao gồm: Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2012 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính của Công ty được lập vào ngày 28/03/2013, trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

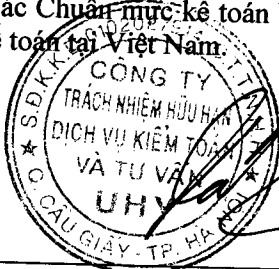
Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc ở trang 02 đến trang 03, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0798/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Nguyễn Văn Hải

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1395/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.989.450.216	90.295.415.718
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.401.514.279	6.473.871.172
Tiền	111		3.401.514.279	3.473.871.172
Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.769.977.070	52.616.015.266
Phải thu khách hàng	131		35.904.746.266	28.026.457.247
Trả trước cho người bán	132		289.919.462	1.672.695.601
Các khoản phải thu khác	135	6	32.020.104.949	23.831.029.188
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.444.793.607)	(914.166.770)
Hàng tồn kho	140	7	41.381.998.004	28.733.129.326
Hàng tồn kho	141		41.381.998.004	28.733.129.326
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.435.960.863	2.472.399.954
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.384.299.156	2.261.062.544
Tài sản ngắn hạn khác	158		51.661.707	211.337.410
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.664.161.271	44.245.747.513
Tài sản cố định	220		32.953.661.271	32.535.247.513
Tài sản cố định hữu hình	221	9	25.868.951.330	25.450.537.572
- Nguyên giá	222		58.082.466.629	62.240.437.665
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.213.515.299)	(36.789.900.093)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	7.084.709.941	7.084.709.941
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	11.710.500.000	11.710.500.000
Đầu tư vào công ty con	251		5.967.000.000	5.967.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.743.500.000	5.743.500.000
TỔNG TÀI SẢN	270		157.653.611.487	134.541.163.231

Tại ngày 31/12/2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

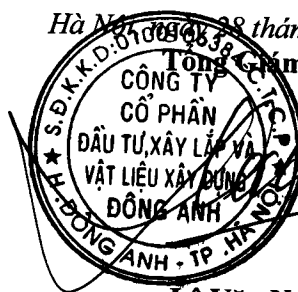
Kế toán trưởng

W. H. W.

Hoàng Thị Thu An

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Văn Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	467.480.016.505	411.989.698.495
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		467.480.016.505	411.989.698.495
Giá vốn hàng bán	11	17	421.206.329.634	371.485.943.853
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.273.686.871	40.503.754.642
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	6.400.033.865	4.104.192.653
Chi phí tài chính	22	19	6.939.112.365	6.946.703.688
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.939.112.365	6.946.703.688
Chi phí bán hàng	24		6.616.587.751	6.011.960.743
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	25.123.596.783	20.126.410.167
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.994.423.837	11.522.872.697
Thu nhập khác	31	21	1.765.086.777	1.213.793.617
Chi phí khác	32	22	372.185.012	449.205
Lợi nhuận khác	40		1.392.901.765	1.213.344.412
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.387.325.602	12.736.217.109
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	3.594.296.502	2.701.866.888
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.793.029.100	10.034.350.221
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	5.824	4.955

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu An

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013



Lê Văn Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		418.164.121.165	416.882.324.506
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(362.549.908.226)	(345.317.214.733)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(50.123.955.239)	(37.748.109.579)
Tiền chi trả lãi vay	4		(6.764.834.588)	(6.946.703.688)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(3.664.457.714)	(2.716.004.408)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		4.887.162.173	6.605.117.946
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(3.327.218.458)	(8.534.012.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.379.090.887)	22.225.397.631
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(374.045.454)	(2.218.605.954)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.500.000.000)	(30.009.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.350.000.000	16.600.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(703.500.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.441.134.493	2.265.202.171
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.082.910.961)	(14.065.903.783)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		169.318.641.889	133.646.458.616
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(154.388.992.734)	(139.309.322.725)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.540.004.200)	(3.232.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.389.644.955	(8.895.384.109)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.072.356.893)	(735.890.261)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	6.473.871.172	7.209.761.433
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	3.401.514.279	6.473.871.172

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu An

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Văn Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1436/QĐ-BXD ngày 28 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100106384 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11/03/2004, (đăng ký lần đầu ngày 05/04/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 11/05/2012).

Vốn điều lệ trên Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty là 20.250.000.000 đồng. Trong đó:

- *Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng (LICOGI) (là đại diện sở hữu vốn Nhà nước) nắm giữ 1.049.958 cổ phần, chiếm 51,85% vốn điều lệ của Công ty;*
- *Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nắm giữ 100.461 cổ phần, chiếm 4,96% vốn điều lệ của Công ty;*
- *Các cổ đông khác nắm giữ 874.581 cổ phần, chiếm 43,19% vốn điều lệ của Công ty.*

Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng.

Tên giao dịch Quốc tế: DONG ANH INVESTMENT CONSTRUCTION AND BUILDING MATERIALS JOINT STOCK COMPANY.

Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh có trụ sở chính tại Tổ 8, Thị trấn Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Công ty có các đơn vị thành viên như sau:

TT Tên Đơn vị

Địa chỉ

I Công ty con

- | | | |
|---|---|---|
| 1 | Công ty CP Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6 | Thôn Đông Dương, xã Lập Thạch, Lương Sơn, Hòa Bình. |
| 2 | Công ty CP Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đoàn Hùng | Thị trấn Đoàn Hùng, huyện Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ. |

II Công ty liên kết

- | | | |
|---|---|--|
| 1 | Công ty CP Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8 | Xã Hải Triều, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên |
|---|---|--|

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất tấm lợp amiăng, xi măng;
- Sản xuất kinh doanh tấm lợp kim loại màu và các sản phẩm tấm lợp khác;
Thiết kế, chế tạo, kinh doanh cầu trục, cổng trục và kết cấu thép (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp tập trung;
- Kinh doanh nhà và kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh khai thác cảng sông nội địa, dịch vụ logistic;
- Cho thuê kho bãi chứa hàng hoá và vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sông và biển;
- Sản xuất sản phẩm khác từ plastic: Sản xuất cửa nhựa, cửa sổ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
Sản xuất cửa kim loại, cửa sổ và khung cửa chúng, cửa chớp, cổng; vách ngăn phòng bằng kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm 2012.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được lập theo Hệ thống kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang gửi, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm: tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho vay ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 3 tháng và dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh bình thường.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Giá thành sản phẩm sản xuất được tính toán hàng tháng và được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh tập hợp cho từng loại sản phẩm đã được quy tiêu chuẩn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-42
Máy móc, thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	4-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-8

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị khuôn tôn silic, các công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa văn phòng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong thời gian tối đa là không quá 2 năm kể từ ngày xuất dùng.

4.8 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi suất tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ được phản ánh là tổng số tiền đã thu về và sẽ thu được của người mua từ hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ. Các chi phí về thanh lý, nhượng bán TSCĐ được ghi nhận là chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong năm.

4.9 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, Đầu tư, Xây lắp hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.10 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng là 25%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty áp dụng việc kê khai và tính thuế GTGT theo hướng dẫn của Luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% với các hoạt động dịch vụ du lịch, các dịch vụ khác.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.11 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH*****Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	348.020.612	1.113.944.765
Tiền gửi ngân hàng	3.053.493.667	2.359.926.407
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
	3.401.514.279	6.473.871.172

9. **TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u>	TSCĐ khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2012	9.179.840.578	41.182.577.007	11.180.607.379	502.731.431	194.681.270	62.240.437.665
- Mua trong năm	-	783.266.363	670.000.000	421.313.544	-	1.874.579.907
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.945.939.020	156.072.000	-	-	-	4.102.011.020
- Thanh lý, nhượng bán	(370.147.714)	(9.012.086.235)	(500.206.672)	(252.121.342)	-	(10.134.561.963)
31/12/2012	<u>12.755.631.884</u>	<u>33.109.829.135</u>	<u>11.350.400.707</u>	<u>671.923.633</u>	<u>194.681.270</u>	<u>58.082.466.629</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2012	(5.787.352.598)	(24.759.606.202)	(5.794.522.757)	(358.865.510)	(89.553.026)	(36.789.900.093)
- Khấu hao trong năm	(739.766.110)	(3.075.881.697)	(1.424.745.063)	(76.689.165)	-	(5.317.082.035)
- Thanh lý, nhượng bán	184.645.407	8.960.104.091	500.206.672	248.510.659	-	9.893.466.829
31/12/2012	<u>(6.342.473.301)</u>	<u>(18.875.383.808)</u>	<u>(6.719.061.148)</u>	<u>(187.044.016)</u>	<u>(89.553.026)</u>	<u>(32.213.515.299)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2012	<u>3.392.487.980</u>	<u>16.422.970.805</u>	<u>5.386.084.622</u>	<u>143.865.921</u>	<u>105.128.244</u>	<u>25.450.537.572</u>
31/12/2012	<u>6.413.158.583</u>	<u>14.234.445.327</u>	<u>4.631.339.559</u>	<u>484.879.617</u>	<u>105.128.244</u>	<u>25.868.951.330</u>

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2012 là: 11.475.150.323 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 26.372.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tổng số chi phí XDCB dở dang	7.084.709.941	7.084.709.941
Trong đó:		
+ Chi phí đền bù, hỗ trợ, tư vấn đất nông nghiệp	5.029.072.475	5.029.072.475
+ Chi phí xây dựng tường rào, san lấp khu đất	1.810.364.739	1.810.364.739
+ Chi phí thẩm tra, thẩm định hồ sơ	245.272.727	245.272.727
	7.084.709.941	7.084.709.941

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012			01/01/2012		
	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng CP	Giá trị VND
a. Đầu tư vào Công ty con		596.700	5.967.000.000		596.700	5.967.000.000
- Công ty CP Đầu tư và VLXD Đông Anh 6	51%	280.500	2.805.000.000	51%	280.500	2.805.000.000
- Công ty CP Đầu tư và VLXD Đoàn Hùng	51%	316.200	3.162.000.000	51%	316.200	3.162.000.000
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		574.350	5.743.500.000		574.350	5.743.500.000
- Công ty CP Đầu tư và VLXD Đông Anh 8	45,58%	574.350	5.743.500.000	45,58%	574.350	5.743.500.000
		1.171.050	11.710.500.000		1.171.050	11.710.500.000

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Số dư tại ngày 31/12/2012 là các khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng hạn mức số 11.153707.01.02 ngày 27 tháng 06 năm 2011 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội. Hạn mức tín dụng của hợp đồng tín dụng ngắn hạn là 60 tỷ. Tổng giá trị tài sản đảm bảo cho hợp đồng hạn mức tín dụng trên bao gồm: Quyền sử dụng đất 28.355 m2, dây truyền máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải được định giá theo các Hợp đồng thế chấp tài sản là 35.168.000.000 đồng.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT	2.118.041.235	1.052.044.909
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	764.575.537	834.736.749
Thuế thu nhập cá nhân	552.536.308	-
	3.435.153.080	1.886.781.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	140.670.415	187.719.218
Phải trả tiền vay cán bộ công nhân viên	5.426.532.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.745.628.962	3.321.611.120
<i>Phải trả tiền cổ tức</i>	<i>1.822.500.000</i>	<i>2.759.959.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>923.128.962</i>	<i>561.652.120</i>
	8.312.831.377	3.509.330.338

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu <u>VND</u>	Vốn khác của chủ sở hữu <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Quỹ dự phòng tài chính <u>VND</u>	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu <u>VND</u>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
01/01/2011	20.250.000.000	9.700	7.197.939.415	2.555.575.413	-	-	30.003.524.528
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	10.034.350.221	10.034.350.221
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	301.030.502	3.237.798.503	501.717.511	-	(6.591.850.221)	(2.551.303.705)
- Trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(3.442.500.000)	(3.442.500.000)
31/12/2011	20.250.000.000	301.040.202	10.435.737.918	3.057.292.924	-	-	34.044.071.044
01/01/2012	20.250.000.000	301.040.202	10.435.737.918	3.057.292.924	-	-	34.044.071.044
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	11.793.029.100	11.793.029.100
- Trích lập các quỹ (*)	-	-	4.127.560.184	589.651.455	589.651.455	(5.306.863.094)	-
- Tạm trả cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(3.442.500.000)	(3.442.500.000)
- Tăng/Giảm khác (**)	-	(301.040.202)	-	-	301.040.202	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.043.666.006)	(3.043.666.006)
31/12/2012	20.250.000.000	-	14.563.298.102	3.646.944.379	890.691.657	-	39.350.934.138

(*) Tạm chia các quỹ chưa có quyết định của đại hội đồng cổ đông

(**) Công ty điều chỉnh khoản vốn khác của chủ sở hữu sang theo dõi ở khoản mục quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

15.2. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	10.499.580.000	10.499.580.000
Vốn góp của các đối tượng khác	9.750.420.000	9.750.420.000
	20.250.000.000	20.250.000.000

15.3. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
+ Vốn góp đầu năm	20.250.000.000	20.250.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	20.250.000.000	20.250.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.540.004.200	3.442.500.000

15.4. CỔ PHIẾU

	31/12/2012	01/01/2012
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	2.025.000	2.025.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.025.000	2.025.000
+ Cổ phiếu thường	2.025.000	2.025.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.025.000	2.025.000
+ Cổ phiếu thường	2.025.000	2.025.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (10,000 VND/CP)</i>		

15.5. CÁC QUỸ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.563.298.102	10.435.737.918
Quỹ dự phòng tài chính	3.646.944.379	3.057.292.924
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	890.691.657	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	467.480.016.505	411.989.698.495
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	467.480.016.505	411.989.698.495
	467.480.016.505	411.989.698.495

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	421.206.329.634	371.485.943.853
	421.206.329.634	371.485.943.853

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	108.941.493	180.500.812
Lãi tiền cho vay	4.070.561.000	1.478.925.563
Lãi liên doanh	-	289.575.796
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.248.480.000	1.564.680.000
Thu tiền bản quyền	972.051.372	590.510.482
	6.400.033.865	4.104.192.653

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	6.939.112.365	6.946.703.688
	6.939.112.365	6.946.703.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.441.852.292	11.561.344.454
Chi phí vật liệu quản lý	1.927.987.612	2.252.481.754
Chi phí đồ dùng văn phòng	962.125.077	249.803.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	819.919.423	846.258.320
Thuế phí, lệ phí	1.581.333.497	1.285.578.837
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	879.076.397	647.504.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.914.870	81.213.213
Chi phí bằng tiền khác	4.428.387.615	3.202.225.278
	25.123.596.783	20.126.410.167

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý hợp đồng	-	469.698.247
Thu tiền góp vốn Licogi 15	-	426.054.000
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	423.181.817	318.041.370
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.179.626.777	-
Thu nhập khác	162.278.183	-
	1.765.086.777	1.213.793.617

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí về thanh lý tài sản cố định	241.095.134	-
Chi từ thanh lý vật tư	113.858.567	-
Chi phí khác	17.231.311	449.205
	372.185.012	449.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.387.325.602	12.736.217.109
Các khoản chi phí không được khấu trừ	238.340.406	395.204.486
- Khấu hao TSCĐ	100.384.192	100.384.274
- Chi phí lãi vay vượt quá 1,5 lần LS cơ bản	137.956.214	
- Các khoản chi phí khác		294.820.212
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	1.248.480.000	2.323.954.043
- Thu lãi liên doanh	-	469.698.247
- Cổ tức được chia	1.248.480.000	1.854.255.796
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	14.377.186.008	10.807.467.552
Thuế suất	25%	25%
Thuế TNDN phải trả ước tính	3.594.296.502	2.701.866.888
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.594.296.502	2.701.866.888

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.793.029.100	10.034.350.221
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm	2.025.000	2.025.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.824	4.955

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như đã trình bày tại Thuyết minh số 15).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.401.514.279	6.473.871.172
Các khoản phải thu ngắn hạn	66.769.977.070	52.616.015.266
	70.171.491.349	59.089.886.438
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	48.888.123.600	39.415.525.445
Phải trả người bán	46.110.470.813	29.096.347.695
Chi phí phải trả	175.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8.312.831.377	3.509.330.338
	103.486.425.790	72.021.203.478
Trạng thái ròng	(33.314.934.441)	(12.931.317.040)

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên Bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2012				
Vay và nợ ngắn hạn	-	48.888.123.600	-	48.888.123.600
Phải trả người bán	46.110.470.813	-	-	46.110.470.813
Chi phí phải trả	175.000.000	-	-	175.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.855.780.377	2.000.000.000	3.457.051.000	8.312.831.377
	49.141.251.190	50.888.123.600	3.457.051.000	103.486.425.790
01/01/2012				
Vay và nợ ngắn hạn	-	39.415.525.445	-	39.415.525.445
Phải trả người bán	29.096.347.695	-	-	29.096.347.695
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.509.330.338	-	-	3.509.330.338
	32.605.678.033	39.415.525.445	-	72.021.203.478

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.401.514.279	-	-	3.401.514.279
Các khoản phải thu ngắn hạn	-	66.769.977.070	-	66.769.977.070
	3.401.514.279	66.769.977.070	-	70.171.491.349
01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.473.871.172	3.000.000.000	-	6.473.871.172
Các khoản phải thu ngắn hạn	-	52.616.015.266	-	52.616.015.266
	3.473.871.172	55.616.015.266	-	59.089.886.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

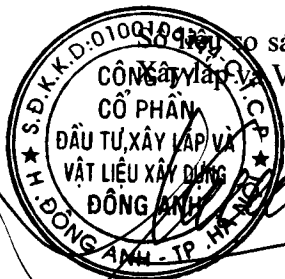
Doanh thu với các bên liên quan	82.506.588.377	47.739.277.618
- Công ty CP Đầu tư và VLXD Đoàn Hùng	32.018.875.489	27.727.688.672
- Công ty CP Đầu tư và VLXD Đông Anh 6	34.568.316.317	20.011.588.946
Công ty CP Đầu tư và VLXD Đông Anh 8	15.132.552.571	-
Liên doanh sản xuất VLXD Hà Nam - Phú Lý	786.844.000	-
Doanh thu từ tiền bản quyền, lãi vay	1.144.707.095	590.510.482
Công ty CP Đầu tư và VLXD Đoàn Hùng	775.859.734	392.956.179
Công ty CP Đầu tư và VLXD Đông Anh 6	340.603.451	197.554.303
Liên doanh sản xuất VLXD Hà Nam - Phú Lý	28.243.910	-
Lợi nhuận được chia	1.248.480.000	1.854.255.796
Công ty CP Đầu tư và VLXD Đoàn Hùng	710.940.000	710.940.000
Công ty CP Đầu tư và VLXD Đông Anh 6	537.540.000	853.740.000
Liên doanh sản xuất VLXD Hà Nam - Phú Lý	-	289.575.796
Mua hàng từ bên liên quan	10.620.109.880	-
- Công ty CP Đầu tư và VLXD Đông Anh 6	10.620.109.880	-
ĐT, XL & VLXD Đông Anh	-	-
Doanh thu bán sản phẩm khác	63.636.370	-
Công ty CP Đầu tư và VLXD Đông Anh 6	63.636.370	-

Số dư với bên liên quan:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	16.606.924.025	2.602.025.234
Công ty CP Đầu tư và VLXD Đông Anh 6	11.945.014.119	1.128.086.946
Công ty CP Đầu tư và VLXD Đông Anh 8	3.405.107.476	-
Công ty CP Đầu tư và VLXD Đoàn Hùng	977.707.219	1.216.336.183
Liên doanh sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam - Phú Lý	21.493.106	-
Công ty SXVLXD Quảng Ngãi	153.228.043	153.228.043
Công ty lắp máy điện nước - Licogi	61.516.000	61.516.000
Tổng Công ty XD CTN & HTKT - Licogi	42.858.062	42.858.062
Các khoản phải thu khác	31.792.859.219	23.748.419.188
Công ty CP Đầu tư và VLXD Đoàn Hùng	1.809.377.509	2.052.474.268
Công ty CP Đầu tư và VLXD Đông Anh 6	1.580.942.800	7.695.944.920
Công ty CP Đầu tư và VLXD Đông Anh 8	20.306.712.910	11.000.000.000
Tổng Công ty XD CTN & HTKT - Licogi	8.095.826.000	3.000.000.000
Người mua trả tiền trước	-	1.920.000.000
Công ty CP Đầu tư và VLXD Đông Anh 8	-	1.920.000.000

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh đã được kiểm toán.



Lê Văn Nghĩa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Hoàng Thị Thu An
Kế toán trưởng